

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**SÔNG ĐÀ 9**

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 - 4</b>
<b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>5 - 6</b>
<b>4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>7 - 10</b>
<b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>11</b>
<b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>12 - 13</b>
<b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>14 - 44</b>

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Công ty”).

**Khái quát về Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 10 là ngày 08 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 37683746

**Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo đăng ký là:**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Gia Hân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Hải Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Phạm Văn Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Vũ Đình Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2019
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 02 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ là Ông Trần Thế Quang - Tổng Giám đốc đến ngày 29 tháng 5 năm 2020. Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến thời điểm lập báo cáo này, Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ là Ông Nguyễn Hải Sơn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hải Sơn**

Ngày 23 tháng 03 năm 2021

Head Office	: 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0212/21/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021



**Lê Trọng Toàn - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2963-2020-008-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.142.573.876.926</b>	<b>1.154.596.718.491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>34.661.255.627</b>	<b>37.682.531.338</b>
1. Tiền	111		34.661.255.627	25.382.531.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29.500.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.500.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>718.762.468.727</b>	<b>755.984.995.212</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	536.055.434.954	572.317.349.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	147.940.096.538	144.528.423.706
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2.189.141.728	2.189.141.728
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	59.880.507.824	65.090.337.368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(27.302.712.317)	(28.140.256.867)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>337.102.893.788</b>	<b>325.186.302.137</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	337.102.893.788	325.186.302.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.547.258.784</b>	<b>35.742.889.804</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	392.871.521	1.993.486.082
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.247.153.192	32.887.871.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	907.234.071	861.532.070
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.318.980.423.966</b>	<b>1.237.231.664.122</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>52.412.484.908</b>	<b>66.744.893.861</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	52.412.484.908	66.744.893.861
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.256.734.051.804</b>	<b>555.635.243.290</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.252.121.551.804	551.022.743.290
<i>Nguyên giá</i>	222		2.393.774.300.520	1.610.847.960.286
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.141.652.748.716)	(1.059.825.216.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.612.500.000	4.612.500.000
<i>Nguyên giá</i>	228		4.692.500.000	4.692.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(80.000.000)	(80.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>333.553.802</b>	<b>598.686.592.736</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	333.553.802	598.686.592.736
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>4.023.867.966</b>	<b>7.480.858.084</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.389.072.034)	(23.932.081.916)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.476.465.486</b>	<b>8.684.076.151</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	4.023.207.184	6.969.802.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.453.258.302	1.714.273.976
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.461.554.300.892</b>	<b>2.391.828.382.613</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.642.739.222.503</b>	<b>1.570.661.721.867</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.198.172.289.498</b>	<b>1.170.510.201.178</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	171.283.297.978	244.320.439.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	254.162.372.263	240.363.190.465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.369.797.031	13.327.990.304
4. Phải trả người lao động	314		31.336.875.103	39.156.499.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	135.293.671.961	35.335.920.394
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		241.225.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	101.675.759.594	85.593.012.249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	478.715.092.160	506.005.383.667
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	7.094.198.408	6.407.765.218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>444.566.933.005</b>	<b>400.151.520.689</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	6.782.748.810	602.691.813
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	437.784.184.195	399.548.828.876
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>818.815.078.389</b>	<b>821.166.660.746</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>818.815.078.389</b>	<b>821.166.660.746</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		240.558.906.868	239.385.535.510
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.748.017.132	43.675.606.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.048.389.165	43.675.606.537
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.699.627.967	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.689.857.628	159.287.221.938
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.461.554.300.892</b>	<b>2.391.828.382.613</b>

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	510.423.349.403	617.414.577.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		510.423.349.403	617.414.577.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	385.067.031.840	471.583.164.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		125.356.317.563	145.831.413.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.124.232.805	2.920.913.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	53.349.223.069	50.775.981.859
Trong đó: chi phí lãi vay	23		49.798.357.788	51.554.550.535
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		250.963.636	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	35.498.932.137	51.536.552.760
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.381.431.526	46.439.791.784
12. Thu nhập khác	31	VI.6	9.937.099.135	9.125.518.275
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.861.349.007	7.970.425.242
14. Lợi nhuận khác	40		7.075.750.128	1.155.093.033
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.457.181.654	47.594.884.817
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.935.818.147	11.644.669.919
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	261.015.674	(1.476.290.270)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.260.347.833	37.426.505.168
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.699.627.967	11.359.774.172
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.560.719.866	26.066.730.996
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	254	301
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	254	301

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.457.181.654	47.594.884.817
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	81.827.531.720	77.209.677.942
- Các khoản dự phòng	03		2.619.445.568	(19.144.551.936)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	44.964.854	113.290.969
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.001.100.024)	1.438.560.912
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	49.798.357.788	51.554.550.535
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		177.746.381.560	158.766.413.239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		88.645.765.444	(63.984.652.810)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.916.591.651)	(78.705.002.557)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		76.672.052.337	86.350.367.062
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.547.209.552	7.682.108.529
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.228.979.308)	(51.510.043.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(10.669.151.236)	(7.059.754.530)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(3.598.547.000)	(4.912.971.440)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>272.198.139.698</b>	<b>46.626.463.834</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(237.437.739.151)	(214.241.300.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	-	964.920.315
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.500.000.000	8.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1.537.165.824	1.139.584.158
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(265.400.573.327)</b>	<b>(203.636.795.953)</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	432.933.249.716	776.104.234.871
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(422.220.565.978)	(692.607.372.968)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.531.807.300)	(20.579.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.819.123.562)</b>	<b>62.917.061.903</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(3.021.557.191)</b>	<b>(94.093.270.216)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>37.682.531.338</b>	<b>131.756.854.230</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		281.480	18.947.324
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>34.661.255.627</b>	<b>37.682.531.338</b>

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình; Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn; Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nhà máy Thủy điện Pake đã hoàn thành đi vào hoạt động kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2020.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, trong đó, 01 Công ty con trực tiếp (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu) và 01 Công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu). Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

#### *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	38,71%	38,71%	75,90%	75,90%

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 463 nhân viên đang làm việc tại Công ty (số đầu năm là 769 nhân viên).



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó, tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (năm trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Chi phí sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ, chi phí cấp pha. Các chi phí trả trước này được phân bổ thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Nhà điều hành, lán trại*

Chi phí nhà điều hành, lán trại phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

#### *Chi phí cấp pha*

Chi phí cấp pha phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong không quá 36 tháng.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	5 -15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	3 – 5

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 13. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

#### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### *Doanh thu bán điện thành phẩm*

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

##### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### 16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

#### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

#### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	218.211.016	505.049.174
Tiền gửi ngân hàng	34.443.044.611	24.877.482.164
Các khoản tương đương tiền	-	12.300.000.000
<i>Là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>		
<b>Cộng</b>	<b>34.661.255.627</b>	<b>37.682.531.338</b>

### 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà <sup>(i)</sup>	18.628.000.000	(17.510.320.000)	1.117.680.000	18.628.000.000	(16.765.200.000)	1.862.800.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1 <sup>(i)</sup>	5.784.940.000	(5.613.440.000)	171.500.000	5.784.940.000	(5.466.440.000)	318.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội <sup>(i)</sup>	4.000.000.000	(2.626.800.000)	1.373.200.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong <sup>(i)</sup>	3.000.000.000	(1.638.512.034)	-	3.000.000.000	(1.700.441.916)	-
<b>Cộng</b>	<b>31.412.940.000</b>	<b>(27.389.072.034)</b>	<b>-</b>	<b>31.412.940.000</b>	<b>(23.932.081.916)</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	4,90%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

#### Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.932.081.916	25.202.628.258
Trích lập dự phòng bổ sung	3.518.920.000	649.453.658
Hoàn nhập dự phòng	(61.929.882)	(1.920.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>27.389.072.034</b>	<b>23.932.081.916</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 3. Phải thu khách hàng

#### 3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>352.195.756.773</b>	<b>389.264.885.895</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	309.223.872.728	321.329.028.033
Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	60.217.619.873	66.210.303.985
Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na	23.157.152.959	23.157.152.959
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	18.579.545.139	5.362.127.969
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	63.611.755.755	77.505.577.600
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	36.908.528.381	39.483.927.930
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	10.260.624.642	9.773.087.959
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	21.286.047.654	24.634.251.306
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	156.415.889	156.415.889
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	503.182.908
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.320.925.425	126.598.947
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	7.207.908.237	32.924.301.773
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	8.557.600.044	8.557.600.044
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	-	414.633.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	18.751.692.294	18.751.692.294
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	5.683.040.293	5.710.314.052
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô Thị và Khu công nghiệp Sông Đà	791.118.955	791.118.955
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>183.859.678.181</b>	<b>183.052.463.382</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	51.327.407.966	51.327.407.966
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita - Quảng Nam	3.038.980.379	6.384.474.494
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP HCM	54.001.876.176	27.197.827.374
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	29.873.904.151	12.112.918.592
Các khách hàng khác	45.617.509.509	86.029.834.956
<b>Cộng</b>	<b>536.055.434.954</b>	<b>572.317.349.277</b>

#### 3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu Tổng công ty Sông Đà – CTCP.

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>781.665.745</b>	<b>781.665.745</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	781.665.745	781.665.745
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>147.158.430.793</b>	<b>143.746.757.961</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	33.355.782.068	47.862.357.298
Công ty Cổ phần đất Phù Sa	17.479.297.416	22.149.373.641
Công ty Cổ phần Thọ Xuân	19.540.264.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	10.945.238.386	10.945.238.386
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	-	12.105.163.501
Các nhà cung cấp khác	65.837.848.923	50.684.625.135
<b>Cộng</b>	<b>147.940.096.538</b>	<b>144.528.423.706</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay với thời hạn 12 tháng; lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Khoản vay được gia hạn đến 31 tháng 12 năm 2020.

#### 6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>14.959.491.256</i>	<i>(862.455.450)</i>	<i>13.495.557.056</i>	-
Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Tiền lãi phải thu	45.228.750		45.228.750	-
Công ty Cổ phần điện Việt Lào - Tiền lãi (*)	14.914.262.506	(862.455.450)	13.450.328.306	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>44.921.016.568</i>	<i>(5.416.444.193)</i>	<i>51.594.780.312</i>	<i>(4.403.743.312)</i>
Tạm ứng	29.774.448.283		37.128.311.953	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.220.697.707		2.497.475.103	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(2.362.968.722)
Phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	515.075.480		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.035.125.495	(2.040.774.590)	8.593.323.653	(2.040.774.590)
<b>Cộng</b>	<b>59.880.507.824</b>	<b>(6.278.899.643)</b>	<b>65.090.337.368</b>	<b>(4.403.743.312)</b>

(\*) Công ty đang trích dự phòng phần lãi vay đã quá hạn của khoản vay ở thuyết minh V.5, số còn lại là lãi vay chậm thanh toán.

#### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>17.562.925.894</b>	<b>(17.562.925.894)</b>	<b>19.262.925.894</b>	<b>(19.262.925.894)</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(9.265.683.858)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
Các khách hàng khác	6.833.952.261	(6.833.952.261)	8.533.952.261	(8.533.952.261)
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>3.491.336.780</b>	<b>(3.460.886.780)</b>	<b>3.491.336.780</b>	<b>(3.460.886.780)</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại Dịch vụ 457	1.940.879.260	(1.940.879.260)	1.940.879.260	(1.940.879.260)
Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	(1.520.007.520)	1.550.457.520	(1.520.007.520)
<b>Phải thu khác</b>	<b>6.376.061.550</b>	<b>(6.278.899.643)</b>	<b>5.416.444.193</b>	<b>(5.416.444.193)</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
Các khoản khác	3.000.391.947	(2.903.230.040)	2.040.774.590	(2.040.774.590)
<b>Cộng</b>	<b>27.430.324.224</b>	<b>(27.302.712.317)</b>	<b>28.170.706.867</b>	<b>(28.140.256.867)</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	28.140.256.867	28.059.684.517
Trích lập dự phòng bổ sung	862.455.450	1.012.700.881
Hoàn nhập dự phòng	<u>(1.700.000.000)</u>	<u>(932.128.531)</u>
Số cuối năm	<u><u>27.302.712.317</u></u>	<u><u>28.140.256.867</u></u>

#### 8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	30.594.321.099		24.670.018.699	
Công cụ, dụng cụ	818.439.072		630.623.299	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	293.449.040.728		269.206.564.523	
Công trình thủy điện XêKaMan 1	90.001.251.983		92.937.326.932	
Công trình thủy điện Namthuen 1	57.386.067.289		60.148.728.736	
Công trình thủy điện Tân Thượng	50.302.431.448		49.673.436.804	
Công trình thủy điện Tân Mỹ	36.991.389.167		20.750.883.953	
Công trình khác	58.767.900.841		45.696.188.098	
Hàng hóa bất động sản (*)	12.241.092.889		30.679.095.616	
<b>Cộng</b>	<u><u>337.102.893.788</u></u>		<u><u>325.186.302.137</u></u>	

(\*) Là giá trị đất và tài sản trên đất được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS, bao gồm: Lô BD923225 tại Lạc Chính, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và 03 lô nhà ở tại dự án khu nhà ở An Đông, phường An Đông, thành phố Huế.

#### 9. Chi phí trả trước

##### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa, vận chuyển	113.130.000	1.742.522.446
Chi phí đầu giá	-	250.963.636
Chi phí thuê kênh riêng liên tỉnh	279.741.521	-
<b>Cộng</b>	<u><u>392.871.521</u></u>	<u><u>1.993.486.082</u></u>

##### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	-	339.593.283
Nhà điều hành, lán trại	-	1.071.953.116
Chi phí cốp pha	2.696.893.084	3.160.601.381
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.326.314.100	2.303.136.290
Chi phí khác	-	94.518.105
<b>Cộng</b>	<u><u>4.023.207.184</u></u>	<u><u>6.969.802.175</u></u>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	723.755.617.010	588.859.258.411	295.676.168.570	2.556.916.295	1.610.847.960.286
Mua trong năm <sup>(*)</sup>	-	23.382.992.792	-	-	23.382.992.792
Đầu tư XD/CB hoàn thành <sup>(**)</sup>	626.686.233.034	133.170.192.590	-	-	759.856.425.624
Giảm do thanh lý tài sản hỏng	-	(190.000.000)	-	(123.078.182)	(313.078.182)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.350.441.850.044</b>	<b>745.222.443.793</b>	<b>295.676.168.570</b>	<b>2.433.838.113</b>	<b>2.393.774.300.520</b>
<i>Trong đó:</i> Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.626.959.308	303.389.477.506	220.052.911.080	2.091.493.386	558.160.841.280
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	309.029.402.988	498.008.935.400	250.369.783.512	2.417.095.096	1.059.825.216.996
Khấu hao trong năm	30.366.356.632	38.663.474.547	13.038.596.155	72.182.568	82.140.609.902
Giảm do thanh lý tài sản hỏng	-	(190.000.000)	-	(123.078.182)	(313.078.182)
<b>Số cuối năm</b>	<b>339.395.759.620</b>	<b>536.482.409.947</b>	<b>263.408.379.667</b>	<b>2.366.199.482</b>	<b>1.141.652.748.716</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	414.726.214.022	90.850.323.011	45.306.385.058	139.821.199	551.022.743.290
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.011.046.090.424</b>	<b>208.740.033.846</b>	<b>32.267.788.903</b>	<b>67.638.631</b>	<b>1.252.121.551.804</b>

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.240.046.169.123 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(\*) Trong đó, Công ty con tăng tài sản thay thế các tài sản khấu phục sự cố nhà máy thủy điện Nậm Ngần.

(\*\*) Trong năm, theo quyết định số 17 CT/TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng giám đốc, Công ty mẹ đã ghi tăng Tài sản cố định hữu hình là nhà máy thủy điện Pake với nguyên giá tạm tính là 759.856.425.624 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.612.500.000</b>	<b>80.000.000</b>	<b>4.692.500.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		80.000.000	80.000.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		80.000.000	80.000.000
<b>Số cuối năm</b>		<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	4.612.500.000		4.612.500.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.612.500.000</b>		<b>4.612.500.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>582.034.236.945</b>	<b>178.155.742.481</b>	<b>(759.856.425.624)</b>	<b>333.553.802</b>
Công trình thủy điện Ghềnh Chang - Sông Lô	333.553.802	-	-	333.553.802
Công trình thủy điện Pake	581.700.683.143	178.155.742.481	(759.856.425.624)	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định<sup>(1)</sup></b>	<b>16.652.355.791</b>	<b>4.344.398.001</b>	<b>(20.996.753.792)</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>598.686.592.736</b>	<b>182.500.140.482</b>	<b>(780.853.179.416)</b>	<b>333.553.802</b>

<sup>(1)</sup> Là chi phí sửa chữa khắc phục sự cố Nhà máy Thủy điện Nậm Ngàn

Chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị công trình Thủy điện Pake trong năm là 35.459.719.122 VND

#### 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí khấu hao của toàn nhà Sông Đà 9. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.714.273.976	1.556.381.832
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(261.015.674)	157.892.144
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.453.258.302</b>	<b>1.714.273.976</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 14. Phải trả người bán

##### 14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>3.855.418.150</b>	<b>7.458.106.807</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	843.973.964
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	3.068.355.285
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.433.208	2.040.602
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	1.268.120.919
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.115.702.346	1.783.400.864
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	130.470.486	130.470.486
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.134.849.759	361.744.687
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>167.427.879.828</b>	<b>236.862.332.817</b>
Liên danh nhà thầu KHIDI- KEM	20.165.614.829	20.177.954.738
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	20.663.120.092	21.624.120.456
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	9.307.426.830	22.979.806.571
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Miền Bắc	-	16.596.810.496
Các nhà cung cấp khác	117.291.718.077	155.483.640.556
<b>Cộng</b>	<b><u>171.283.297.978</u></b>	<b><u>244.320.439.624</u></b>

##### 14b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>602.691.813</b>	<b>602.691.813</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	602.691.813	602.691.813
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>6.180.056.997</b>	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	3.921.534.169	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	2.258.522.828	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.782.748.810</u></b>	<b><u>602.691.813</u></b>

#### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<b>14.505.373.783</b>	<b>17.785.596.468</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	13.406.373.783	13.406.373.783
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	249.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	850.000.000	4.379.222.685
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<b>239.656.998.480</b>	<b>222.577.593.997</b>
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị thành phố Hồ Chí Minh (UCCI)	59.036.976.858	84.713.957.703
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình dân dụng và Công nghiệp Đà Nẵng	74.304.476.000	-
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	-	45.829.000.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường thành phố Hà Nội	21.655.892.966	23.265.595.638
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1	29.832.512.000	13.210.000.000
Các khách hàng khác	300.000.000	1.031.900.000
<b>Cộng</b>	<b><u>254.162.372.263</u></b>	<b><u>240.363.190.465</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.550.549.640	16.590.909	23.636.141.977	(20.786.417.665)	-	5.400.273.952	16.590.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.509.288.371	844.941.161	8.477.963.583	(10.669.151.236)	-	6.318.100.718	844.941.161
Thuế thu nhập cá nhân	747.288.302	-	1.203.700.784	(924.596.569)	(418.623.438)	653.471.080	45.702.001
Thuế tài nguyên	792.788.551	-	20.458.536.767	(16.539.844.080)	-	4.711.481.238	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	404.158.134	-	539.026.085	(397.898)	-	942.786.321	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	643.525.355	(643.525.355)	-	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657	-	1.605.357.000	(1.605.357.000)	-	8.293.657	-
Các loại thuế khác	30.976.903	-	13.000.000	(13.000.000)	-	30.976.903	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.646.746	-	880.559.337	(860.792.921)	-	304.413.162	-
<b>Cộng</b>	<b>13.327.990.304</b>	<b>861.532.070</b>	<b>57.457.810.888</b>	<b>(52.043.082.724)</b>	<b>(418.623.438)</b>	<b>18.369.797.031</b>	<b>907.234.071</b>

(\*) Giảm thuế TNCN phát sinh tại nước CHDCND Lào.

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

##### *Nhà máy Thủy điện Nậm Mu*

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11 tháng 7 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Mu với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2004 đến năm 2018), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2004 đến 2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016).

##### *Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần*

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10211000002 ngày 27 tháng 02 năm 2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần với thuế suất 20%, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập dự án (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

##### *Nhà máy Thủy điện Nậm An*

Nhà máy Thủy điện Nậm An là Dự án đầu tư mở rộng, không được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập từ các hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm An phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

##### *Các hoạt động khác*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Thuế tài nguyên*

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế là giá bán lẻ điện thương phẩm là 1.864,44 đ/Kwh (áp dụng từ ngày 20/3/2019 theo quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương) và thuế suất là 5%.

#### *Thuế nhà đất*

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### *Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước*

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.288.012.465	951.014.059
Chi phí công trình	133.882.659.496	34.271.906.335
Chi phí khác	123.000.000	113.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>135.293.671.961</u></b>	<b><u>35.335.920.394</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.437.689.749</i>	<i>663.241.088</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.437.689.749	663.241.088
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>100.238.069.845</i>	<i>84.929.771.161</i>
Kinh phí công đoàn	754.832.598	587.273.910
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.032.114.001	4.385.508.705
Cổ tức phải trả (*)	82.161.600.000	68.468.000.000
Thuế TNCN phải nộp tại Lào	-	1.693.627.805
Quỹ Bảo vệ phát triển rừng (**)	3.500.428.480	2.510.784.572
Cổ tức các năm trước	350.945.200	302.952.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.977.925	673.994.925
Các quỹ tự nguyện	954.845.343	1.217.087.891
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.163.326.298	5.090.540.853
<b>Cộng</b>	<b><u>101.675.759.594</u></b>	<b><u>85.593.012.249</u></b>
(*) Bao gồm:		
Cổ tức năm 2017 được Công ty chốt danh sách cổ đông ngày 20 tháng 9 năm 2018	34.234.000.000	34.234.000.000
Cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2019	34.234.000.000	34.234.000.000
Cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 5 năm 2020	13.693.600.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>82.161.600.000</u></b>	<b><u>68.468.000.000</u></b>
(**) Công ty phải nộp tiền dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động thủy điện với đơn giá là 36VND/1kWh		



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 19. Vay

##### 19a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (*)</i>	<i>408.503.122.215</i>	<i>414.802.514.969</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	166.910.118.165	177.950.459.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	-	15.711.542.666
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	-	2.408.131.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	35.239.658.432	47.680.725.392
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Pretrolimex - Chi nhánh Hà Nội	164.995.584.357	141.056.876.061
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	29.596.729.640	29.994.779.998
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	11.761.031.621	-
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>	<i>4.200.259.610</i>	<i>6.160.437.058</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i>	<i>66.011.710.335</i>	<i>85.042.431.640</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	12.292.462.958	23.850.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	37.479.425.686	6.818.515.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.290.800.000	1.290.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	7.182.469.000	37.550.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	7.766.552.691	15.533.116.000
<b>Cộng</b>	<b><u>478.715.092.160</u></b>	<b><u>506.005.383.667</u></b>

(\*) Là các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng Thương mại, có thời gian từ 01 tháng đến 10 tháng, lãi suất từ 7,5% - 8,1%/năm theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Một số khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một số TSCĐ của Công ty (xem thuyết minh V. 10)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay ngắn hạn các cá nhân</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	414.802.514.969	6.160.437.058	85.042.431.640	506.005.383.667
Số tiền vay phát sinh trong năm	322.184.609.748	1.810.000.000	-	323.994.609.748
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	-	67.903.284.649	67.903.284.649
Lãi vay nhập gốc	-	232.380.074	-	232.380.074
Số tiền vay đã trả trong năm	<u>(328.484.002.502)</u>	<u>(4.002.557.522)</u>	<u>(86.934.005.954)</u>	<u>(419.420.565.978)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>408.503.122.215</u></b>	<b><u>4.200.259.610</u></b>	<b><u>66.011.710.335</u></b>	<b><u>478.715.092.160</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 19b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(i)</sup>	10.175.000.000	24.317.462.958
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai <sup>(ii)</sup>	425.995.684.195	357.378.044.227
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(iii)</sup>	1.613.500.000	2.904.300.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	-	7.182.469.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch Cộng	-	7.766.552.691
<b>Cộng</b>	<b><u>437.784.184.195</u></b>	<b><u>399.548.828.876</u></b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai với lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 2 năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay dự án Thủy điện Nậm Khánh.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai để thực hiện 02 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công 2015" và "Xây dựng nhà máy Thủy điện Pake" với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay của 02 dự án lần lượt là 60 tháng và 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2017 mã số XMTB.DA.SD9.01-2017 với lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	66.011.710.335	85.042.431.640
Trên 1 năm đến 5 năm	437.784.184.195	399.548.828.876
<b>Cộng</b>	<b><u>503.795.894.530</u></b>	<b><u>484.591.260.516</u></b>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	399.548.828.876	287.944.899.380
Số tiền vay phát sinh trong năm	108.938.639.968	195.103.545.496
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.800.000.000)	(925.000.000)
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(67.903.284.649)	(82.574.616.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>437.784.184.195</u></b>	<b><u>399.548.828.876</u></b>

#### 19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.953.551.708	2.786.690.911	(3.026.117.000)	2.714.125.619
Quỹ phúc lợi	3.454.213.510	1.498.289.279	(572.430.000)	4.380.072.789
<b>Cộng</b>	<b><u>6.407.765.218</u></b>	<b><u>4.284.980.190</u></b>	<b><u>(3.598.547.000)</u></b>	<b><u>7.094.198.408</u></b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### 22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn Cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần					Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	-	15.300.000.000	235.141.054.633	75.077.411.015	16.666.120	155.579.270.752	844.616.033.161
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	11.359.774.172	-	26.066.730.996	37.426.505.168
Trích lập các quỹ công ty mẹ	-	-	-	-	3.087.225.111	(5.462.013.658)	-	-	(2.374.788.547)
Trích lập các quỹ công ty con	-	-	-	-	1.157.255.766	(3.008.864.992)	-	(1.778.979.810)	(3.630.589.036)
Chia cổ tức, lợi nhuận Chi thù lao HĐQT, BKS công ty mẹ	-	-	-	-	-	(34.234.000.000)	-	(20.579.800.000)	(54.813.800.000)
	-	-	-	-	-	(56.700.000)	-	-	(56.700.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>-</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>239.385.535.510</b>	<b>43.675.606.537</b>	<b>16.666.120</b>	<b>159.287.221.938</b>	<b>821.166.660.746</b>
Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	-	15.300.000.000	239.385.535.510	43.675.606.537	16.666.120	159.287.221.938	821.166.660.746
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	8.699.627.967	-	27.560.719.866	36.260.347.833
Trích lập các quỹ công ty mẹ	-	-	-	-	-	(1.063.976.112)	-	-	(1.063.976.112)
Trích lập các quỹ công ty con	-	-	-	-	1.173.371.358	(2.816.091.260)	-	(1.578.284.176)	(3.221.004.078)
Chia cổ tức, lợi nhuận Chi thù lao HĐQT, BKS công ty mẹ	-	-	-	-	-	(13.693.600.000)	-	(20.579.800.000)	(34.273.400.000)
	-	-	-	-	-	(53.550.000)	-	-	(53.550.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>21.161.630.641</b>	<b>-</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>240.558.906.868</b>	<b>34.748.017.132</b>	<b>16.666.120</b>	<b>164.689.857.628</b>	<b>818.815.078.389</b>

HOI HHHNY

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
Các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>

#### 22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.234.000	34.234.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 22d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020 NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020 như sau:

	<u>VND</u>
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.063.976.112
• Thù lao HĐQT, BKS	: 53.550.000
• Chia cổ tức	: 13.693.600.000

#### 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	355,88	379,69
Euro (EUR)	169,13	206,20

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán điện	230.202.890.462	193.034.623.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa	11.340.139.370	5.881.857.844
Doanh thu hợp đồng xây dựng	250.475.319.571	418.498.096.489
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	18.405.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>510.423.349.403</b>	<b>617.414.577.595</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán điện	129.992.375.339	109.919.008.781
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	7.052.580.738	2.767.459.987
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	229.584.073.036	370.980.628.472
Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán	18.438.002.727	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.083.932.889)
<b>Cộng</b>	<b>385.067.031.840</b>	<b>471.583.164.351</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.001.100.024	2.857.920.264
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	41.054.184	62.992.895
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn khác	82.078.597	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.124.232.805</u></b>	<b><u>2.920.913.159</u></b>

#### 4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	49.798.357.788	51.554.550.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.339.888	328.459.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	44.964.854	113.290.969
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.456.990.118	(1.270.546.342)
Chi phí tài chính khác	44.570.421	50.227.640
<b>Cộng</b>	<b><u>53.349.223.069</u></b>	<b><u>50.775.981.859</u></b>

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	21.807.363.906	29.497.702.213
Chi phí vật liệu quản lý	1.490.385.509	2.434.904.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	276.195.226	609.611.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.521.181	3.109.964.487
Thuế, phí và lệ phí	2.727.612.524	3.186.600.617
Dự phòng/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(837.544.550)	80.572.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.826.810.817	3.182.170.131
Các chi phí khác	6.311.587.524	9.435.026.850
<b>Cộng</b>	<b><u>35.498.932.137</u></b>	<b><u>51.536.552.760</u></b>

#### 6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.000.000	964.920.315
Thu nhập bán chứng chỉ giảm phát thải	46.752.801	3.364.830.667
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	1.572.523.862
Thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm công trình	7.249.478.551	-
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	2.146.657.255	-
Thu nhập từ phạt giao chậm hàng	-	541.028.571,00
Thu nhập từ phí cấp quyền khai thác nước	-	2.141.940.000,00
Thu nhập khác	475.210.528	540.274.860
<b>Cộng</b>	<b><u>9.937.099.135</u></b>	<b><u>9.125.518.275</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền chậm nộp thuế, phạt hành chính về thuế	1.857.991.571	309.047.881
Giá trị còn lại của tài sản giảm trong năm	-	5.149.439.092
Phạt chậm nộp BHXH	591.326.721	-
Chi phí phục vụ bán chứng chỉ giảm phát thải	40.806.952	1.419.492.629
Chênh lệch thuế TNCN theo thuế suất của Lào và Việt Nam	-	697.965.653
Khấu hao các tài sản cố định không sử dụng	-	12.684.346
Phạt vi phạm hợp đồng	30.765.874	-
Phạt vi phạm hành chính	109.801.500	336.456.731
Chi phí khác	230.656.389	45.338.910
<b>Cộng</b>	<b><u>2.861.349.007</u></b>	<b><u>7.970.425.242</u></b>

#### 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	261.015.674	(1.476.290.270)
<b>Cộng</b>	<b><u>261.015.674</u></b>	<b><u>(1.476.290.270)</u></b>

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

##### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	8.699.627.967	11.359.774.172
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.063.976.112)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.699.627.967	10.295.798.060
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.234.000	34.234.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>254</u></b>	<b><u>301</u></b>

##### 9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thực tế, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 311 VND xuống còn 301 VND.

#### 10. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.793.133.431	98.849.755.090
Chi phí nhân công	44.109.332.581	79.986.203.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.409.075.089	77.032.007.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.354.494.263	206.172.823.554
Chi phí khác	92.951.246.774	85.975.973.878
<b>Cộng (*)</b>	<b><u>408.617.282.138</u></b>	<b><u>548.016.762.956</u></b>

(\*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay nhập gốc	232.380.074	229.786.650
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	-	18.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>232.380.074</b>	<b>18.729.786.650</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Năm nay		Tiền lương Thu nhập khác	Thù lao	Cộng thu nhập
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>				
Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch (đến ngày 30/5/2020)	157.500.000	-	157.500.000
Nguyễn Gia Hân	Thành viên	199.898.917	2.000.000	243.898.917
Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	203.536.140	2.000.000	247.536.140
Vũ Đình Minh	Thành viên	-	17.500.000	17.500.000
Phạm Văn Quân	Thành viên	-	24.500.000	24.500.000
Trần Thế Quang	Chủ tịch Tổng Giám đốc	327.024.360	2.000.000	346.524.360
Nguyễn Hải Sơn	Thành viên Tổng Giám đốc	289.771.008	2.000.000	316.271.008
Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	106.914.240	-	106.914.240
Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	263.281.240	2.000.000	265.281.240
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Vũ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	193.200.000	2.000.000	195.200.000
Lương Thế Lăng	Thành viên	161.735.000	2.000.000	188.935.000
Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	-	25.200.000	25.200.000
<b>Cộng</b>		<b>1.902.860.905</b>	<b>14.000.000</b>	<b>2.135.260.905</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

		Tiền lương	Thu nhập khác	Thù lao	Cộng thu nhập
<b>Năm trước</b>					
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>					
Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	327.600.000	2.000.000	-	329.600.000
Nguyễn Gia Hàn	Thành viên	211.943.114	2.000.000	37.800.000	251.743.114
Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên	125.249.712	2.000.000	25.200.000	152.449.712
Vũ Đình Minh	Thành viên	-	-	25.200.000	25.200.000
Công Thị Thanh Huyền	Thành viên	-	-	3.150.000	3.150.000
Nguyễn Văn Đại	Thành viên	82.481.877	2.000.000	12.600.000	97.081.877
Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	313.909.846	2.000.000	37.800.000	353.709.846
Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám Đốc	234.892.120	2.000.000	-	236.892.120
Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám Đốc	260.862.265	2.000.000	-	262.862.265
Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	297.985.847	2.000.000	-	299.985.847
Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	90.713.655	2.000.000	-	92.713.655
<b>Ban Kiểm soát</b>					
Vũ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban	168.000.000	2.000.000	-	170.000.000
Lương Thế Lăng	Thành viên	264.879.000	2.000.000	25.200.000	292.079.000
Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	-	-	25.200.000	25.200.000
<b>Cộng</b>		<b>2.378.517.436</b>	<b>22.000.000</b>	<b>192.150.000</b>	<b>2.592.667.436</b>

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### Bên liên quan khác

Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP

##### Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty cùng Tập đoàn

##### Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác không phải công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	3.289.101.698	127.966.803.793
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	11.331.900.425	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	19.194.727.396	27.525.414.695
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	90.245.215
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	56.532.000
<b>Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	888.071.018	640.561.444
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	3.377.523.791	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	4.459.518.982	6.535.699.610
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	59.852.609
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	20.332.015
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.093.572.043	2.066.344.297
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	1.556.358.370

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là Xây lắp và Sản xuất điện.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	280.220.458.941	230.202.890.462	510.423.349.403
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>280.220.458.941</b>	<b>230.202.890.462</b>	<b>510.423.349.403</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	40.718.054.243	84.638.263.320	125.356.317.563
Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN	(24.055.839.133)	(11.694.056.640)	(35.749.895.773)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.662.215.110	72.944.206.680	89.606.421.790
Doanh thu hoạt động tài chính	3.098.555.342	25.677.463	3.124.232.805
Chi phí tài chính	(48.349.281.885)	(4.999.941.184)	(53.349.223.069)
Thu nhập khác	(899.298.897)	10.836.398.032	9.937.099.135
Chi phí khác	(1.121.637.345)	(1.739.711.662)	(2.861.349.007)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.457.854.564)	(8.477.963.583)	(9.935.818.147)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(261.015.674)	-	(261.015.674)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>36.260.347.833</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>5.846.328.488</b>	<b>783.239.418.416</b>	<b>789.085.746.904</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>43.611.097.229</b>	<b>64.297.004.434</b>	<b>107.908.101.663</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	424.379.954.333	193.034.623.262	617.414.577.595
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>424.379.954.333</b>	<b>193.034.623.262</b>	<b>617.414.577.595</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	62.715.798.763	83.115.614.481	145.831.413.244
Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN	(40.930.480.637)	(10.606.072.123)	(51.536.552.760)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.785.318.126	72.509.542.358	94.294.860.484
Doanh thu hoạt động tài chính	2.523.189.468	397.723.691	2.920.913.159
Chi phí tài chính	(48.025.542.304)	(2.750.439.555)	(50.775.981.859)
Thu nhập khác	3.234.248.810	5.891.269.465	9.125.518.275
Chi phí khác	(1.234.603.740)	(6.735.821.502)	(7.970.425.242)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(698.240.324)	(10.946.429.595)	(11.644.669.919)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.476.290.270	-	1.476.290.270
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>37.426.505.168</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>46.370.196.790</b>	<b>241.201.359.470</b>	<b>287.571.556.260</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>41.919.989.524</b>	<b>57.928.421.460</b>	<b>99.848.410.984</b>
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:			
	Xây lắp	Sản xuất điện	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.013.315.890.555	1.440.572.142.341	2.453.888.032.896
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			7.666.267.996
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.461.554.300.892</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	898.266.495.389	737.378.528.706	1.635.645.024.095
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			7.094.198.408
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.642.739.222.503</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.822.100.559.989	558.343.548.836	2.380.444.108.825
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			11.384.273.788
<b>Tổng tài sản</b>			<b>2.391.828.382.613</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.454.843.317.096	109.410.639.553	1.564.253.956.649
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			6.407.765.218
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.570.661.721.867</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 23 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải

Nguyễn Hải Sơn

